



UBND TỈNH BẮC NINH
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bắc Ninh

*(Ban hành kèm theo Quyết định số **81** /QĐ-HĐQL ngày 16/12/2025
của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bắc Ninh)*

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định một số nội dung liên quan đến công tác xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bắc Ninh (gọi tắt là Quỹ).

Điều 2. Đối tượng áp dụng và phạm vi xử lý rủi ro

1. Đối tượng áp dụng: Quỹ và Chủ đầu tư có quan hệ vay vốn tại Quỹ.
2. Phạm vi xử lý rủi ro: Một phần hoặc toàn bộ nợ vay (gốc, lãi) của dự án vay vốn tại Quỹ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay của Quỹ (sau đây gọi tắt là rủi ro) là khả năng xảy ra tổn thất đối với nợ của Quỹ do Chủ đầu tư không có khả năng trả được một phần hoặc toàn bộ nợ của mình theo hợp đồng hoặc thỏa thuận (sau đây gọi chung là thỏa thuận) với Quỹ.
2. Khoản nợ là số tiền Quỹ đã giải ngân từng lần (đối với trường hợp mỗi lần giải ngân có một thời hạn, kỳ hạn trả nợ khác nhau) hoặc số tiền Quỹ đã giải ngân theo hợp đồng (đối với trường hợp nhiều lần giải ngân nhưng có cùng thời hạn, kỳ hạn trả nợ) đối với nợ mà Chủ đầu tư chưa hoàn trả.
3. Dự phòng rủi ro là số tiền được trích lập và hạch toán vào chi phí hoạt động để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra đối với nợ của Quỹ. Dự phòng rủi ro gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.
4. Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể.
5. Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.
6. Khoản nợ quá hạn là khoản nợ mà Chủ đầu tư không trả được đúng hạn một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi theo thỏa thuận với Quỹ.
7. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ là nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của NHNN

8. Nợ xấu (NPL) là nợ xấu nội bảng, gồm nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5 (Theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

9. Sử dụng dự phòng rủi ro bao gồm sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ, cụ thể:

a) Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là việc Quỹ chuyển khoản nợ được xử lý rủi ro ra hạch toán trên các tài khoản ngoại bảng và tiếp tục theo dõi, có biện pháp để thu hồi nợ đầy đủ theo thỏa thuận đã ký với Chủ đầu tư quy định tại Quy chế này;

b) Sử dụng dự phòng để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ quy định tại Quy chế này.

10. CIC là Trung tâm thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

QUẢN LÝ RỦI RO CHO VAY

Điều 4. Nguyên tắc quản lý rủi ro cho vay

1. Quỹ thực hiện quản lý rủi ro cho vay trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt, quản lý tín dụng đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và các quy chế của Quỹ.

2. Quỹ, cán bộ chuyên môn có trách nhiệm thường xuyên cập nhật thông tin, theo dõi và báo cáo những dấu hiệu có thể phát sinh rủi ro trong quá trình cho vay và đề xuất biện pháp, dự phòng quản lý rủi ro, để các cấp lãnh đạo xem xét, chỉ đạo.

3. Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ cán bộ. Nâng cao trình độ quản lý, năng lực giám sát rủi ro và ý thức trách nhiệm cá nhân trong công việc.

Điều 5. Quản lý rủi ro trong công tác thẩm định, quản lý khoản vay

1. Phòng Quản trị rủi ro thuộc Quỹ có nhiệm vụ kiểm tra, nhận diện, đánh giá, cảnh báo các rủi ro trong công tác thẩm định cho vay.

2. Trong quá trình quản lý rủi ro khâu thẩm định phải được kiểm tra, phân tích cẩn trọng đảm bảo trung thực, khách quan, nếu phát hiện rủi ro tiềm ẩn, cán bộ chuyên môn báo cáo kịp thời đến cấp phòng để kịp thời báo cáo các cấp lãnh đạo có thẩm quyền xem xét chỉ đạo. Các cấp, cán bộ quản lý rủi ro được quyền bảo lưu ý kiến.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ kiểm soát rủi ro trong khâu thẩm định cán bộ quản lý rủi ro phải tuân thủ các quy chế, quy trình của Quỹ.

Điều 6. Quản lý rủi ro trong công tác đảm bảo tiền vay

1. Quỹ có trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt các hình thức bảo đảm tiền vay trong các khâu: lựa chọn biện pháp đảm bảo, định giá tài sản, quản lý theo dõi tài sản, hồ sơ pháp lý của tài sản, thủ tục xử lý tài sản trong các trường hợp cần thiết.

2. Định kỳ kiểm tra hiện trạng tài sản bảo đảm, việc khai thác sử dụng tài sản bảo đảm, kịp thời báo cáo cấp thẩm quyền và đề xuất xử lý khi phát hiện tài sản bảo đảm bị sử dụng sai mục đích, bị sụt giảm giá trị hay vì những lý do khác làm ảnh hưởng đến việc bảo đảm nợ vay.

3. Thực hiện đúng hồ sơ, thủ tục, các bước công việc về giao nhận tài sản bảo đảm, đăng ký giao dịch bảo đảm và các quy định khác theo đúng Quy chế bảo đảm tiền vay.

Mục 2

PHÂN LOẠI NỢ, CAM KẾT NGOẠI BẢNG VÀ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG RỦI RO

Điều 7. Nguyên tắc tự phân loại

1. Toàn bộ dư nợ và số dư cam kết ngoại bảng của một Chủ đầu tư tại Quỹ phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ và là nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất trong các nhóm nợ của các khoản nợ và/hoặc cam kết ngoại bảng của Chủ đầu tư đó.

2. Đối với khoản cho vay hợp vốn Quỹ tham gia cho vay hợp vốn có trách nhiệm thông báo cho thành viên tham gia cho vay hợp vốn về kết quả tự phân loại nợ theo quy định tại khoản 1, Điều 11 Quy chế này.

3. Đối với khoản ủy thác cho vay mà bên nhận ủy thác chưa giải ngân hết số tiền đã ủy thác theo hợp đồng ủy thác, Quỹ ủy thác phải phân loại số tiền đã ủy thác nhưng chưa giải ngân như là một khoản cho vay đối với bên nhận ủy thác. Thời gian quá hạn được xác định từ thời điểm bên nhận ủy thác không giải ngân đúng theo thời hạn giải ngân quy định tại hợp đồng ủy thác.

4. Đối với khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ, Quỹ bán nợ phân loại số tiền chưa thu được theo hợp đồng mua, bán nợ như là khoản nợ chưa bán, cụ thể như sau:

Quỹ phân loại số tiền chưa thu được đối với bên mua nợ vào nhóm nợ mà khoản nợ đó đã được phân loại tại thời điểm phân loại nợ gần nhất trước khi bán và căn cứ vào các thông tin về thời hạn, kỳ hạn và thông tin khác tại hợp đồng tín dụng đã ký với Chủ đầu tư có khoản nợ được bán để tiếp tục phân loại số tiền chưa thu được theo quy định.

5. Đối với các khoản nợ vi phạm pháp luật tại thời điểm phát hiện vi phạm, Quỹ phải ra ngay quyết định thu hồi theo quy định của pháp luật.

Đối với các khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra, quyết định xử phạt vi phạm hành chính (sau đây gọi là thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra), Quỹ phải ra quyết định thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra.

Đối với các khoản nợ vi phạm pháp luật các khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra, Quỹ không được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và trong thời gian chưa thu hồi được theo quyết định thu hồi, Quỹ thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Quy chế này.

Điều 8. Phân loại nợ và cam kết ngoại bảng

1. Quỹ thực hiện phân loại nợ theo 05 (năm) nhóm như sau:

a) Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn)

- Các khoản nợ trong hạn và Quỹ đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn;

- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Quỹ đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;

- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Nhóm 2 (Nợ cần chú ý)

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;

- Các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn quy định tại điểm b khoản 2 Điều này và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn quy định tại khoản 3 Điều này;

- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

c) Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn)

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn quy định tại khoản 3 Điều này;

- Các khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn quy định tại điểm b, khoản 2 Điều này và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn quy định tại quy định tại khoản 3 Điều này;

- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do Chủ đầu tư không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn quy định tại khoản 3 Điều này;

- Các khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời hạn dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:

- + Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024;

- + Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024;

- + Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024;

- Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra;

- Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Quỹ do Chủ đầu tư vi phạm thỏa thuận với Quỹ chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

- Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn tại khoản 2, khoản 3 Điều này;

- Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Quy chế này.

d) Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ)

- Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều này;

- Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn quy định tại khoản 3 Điều này;

- Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn quy định tại điểm b, khoản 2 Điều này và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn quy định tại khoản 3 Điều này;

- Khoản nợ quy định tại điểm c khoản 1 Điều này chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

- Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được;

- Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Quỹ do Chủ đầu tư vi phạm thỏa thuận với Quỹ chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

- Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;

- Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Quy chế này.

đ) Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn)

- Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;

- Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

- Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;

- Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn quy định tại điểm b, khoản 2 Điều này;

- Khoản nợ quy định tại điểm c, khoản 1 Điều này chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

- Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được;

- Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Quỹ do Chủ đầu tư vi phạm thỏa thuận với Quỹ chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

- Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều này;

- Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Quy chế này.

2. Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với nợ quá hạn, Quỹ phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Chủ đầu tư đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;

- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc Chủ đầu tư đã trả nợ;
- Quỹ có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá Chủ đầu tư có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

b) Đối với các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Quỹ phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Chủ đầu tư đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn cơ cấu lại;

- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc Chủ đầu tư đã trả nợ;
- Quỹ có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá Chủ đầu tư có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

c) Đối với khoản nợ được miễn, giảm lãi theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, Quỹ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ Chủ đầu tư chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid - 19, Quỹ phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Chủ đầu tư đã trả đầy đủ nợ gốc, lãi trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày Chủ đầu tư bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc hoặc lãi của kỳ hạn trả nợ gần nhất sau khi Chủ đầu tư không còn được miễn, giảm lãi; trường hợp gốc và lãi có cùng 01 (một) kỳ hạn trả nợ thì tính kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi của kỳ hạn trả nợ gần nhất sau khi Chủ đầu tư không còn được miễn, giảm lãi;

- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc Chủ đầu tư đã trả nợ;
- Quỹ có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá Chủ đầu tư có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

3. Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

a) Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của Chủ đầu tư suy giảm liên tục 03 (ba) lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;

b) Chủ đầu tư không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Quỹ để đánh giá khả năng trả nợ của Chủ đầu tư;

c) Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo quy định tại điểm a, b khoản này từ 01 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;

d) Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

4. Phân loại cam kết ngoại bảng và khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng

a) Phân loại cam kết ngoại bảng:

- Phân loại vào nhóm 1 nếu Quỹ đánh giá Chủ đầu tư có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết;

- Phân loại vào nhóm 2 trở lên nếu Quỹ đánh giá Chủ đầu tư không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết;

- Phân loại vào nhóm 3 trở lên đối với cam kết ngoại bảng thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

b) Phân loại khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng:

- Ngày quá hạn được tính ngay từ ngày Quỹ thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.

- Khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Phân loại vào nhóm 3 nếu quá hạn dưới 30 ngày;

Phân loại vào nhóm 4 nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

Phân loại vào nhóm 5 nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp khoản trả thay phân loại vào nhóm rủi ro thấp hơn nhóm mà cam kết ngoại bảng được trả thay đã phân loại theo quy định tại điểm a khoản này thì phải chuyển vào nhóm mà cam kết ngoại bảng đó đã phân loại.

Điều 9. Mức trích lập dự phòng cụ thể

1. Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với từng Chủ đầu tư được tính theo công thức sau:

$$R = \sum_{i=1}^n Ri$$

Trong đó:

R: Tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích của từng Chủ đầu tư.

$\sum_{i=1}^n Ri$: là tổng số tiền dự phòng cụ thể của Chủ đầu tư từ số dư nợ thứ 1 đến thứ n.

Ri: là số tiền dự phòng cụ thể phải trích của Chủ đầu tư đối với số dư nợ gốc của khoản nợ thứ i.

Ri được xác định theo công thức: $R_i = (A_i - C_i) \times r$

Trong đó:

A_i: Số dư nợ gốc thứ **i**.

C_i: Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm, tài sản cho thuê tài chính, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác trong hoạt động chiết khấu, mua bán lại trái phiếu Chính phủ (sau đây gọi chung là tài sản bảo đảm) của khoản nợ thứ **i**.

r: Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo nhóm được quy định tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp **C_i > A_i** thì **R_i** được tính bằng 0 (không).

2. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với các nhóm nợ như sau:

- a) Nhóm 1: 0% (Không phần trăm).
- b) Nhóm 2: 5% (Năm phần trăm).
- c) Nhóm 3: 20% (Hai mươi phần trăm).
- d) Nhóm 4: 50% (Năm mươi phần trăm).
- đ) Nhóm 5: 100% (Một trăm phần trăm).

3. Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể (**R_i**) quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định pháp luật về giao dịch bảo đảm và pháp luật khác có liên quan.

b) Quỹ có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật khi Chủ đầu tư không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận.

c) Thời gian tiến hành xử lý tài sản bảo đảm theo dự kiến không quá 01 năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá 02 năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi Quỹ có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật.

d) Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng đầy đủ các điều kiện nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi là bằng không (0).

4. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định bằng tích số giữa giá trị tài sản bảo đảm quy định tại Khoản 5 Điều này với tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản bảo đảm quy định tại Khoản 6 Điều này.

Quỹ tự xác định tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản bảo đảm trên cơ sở đáng giá khả năng thu hồi vốn nhưng không vượt quá tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với từng loại tài sản quy định tại khoản 6 điều này.

5. Giá trị tài sản bảo đảm để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro được xác định theo Điều 5 Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11/07/2024 của Chính phủ.

6. Quỹ xác định tỷ lệ khấu trừ cụ thể của từng loại tài sản bảo đảm theo nguyên tắc tài sản bảo đảm có khả năng thanh khoản càng thấp, mức độ biến động càng lớn thì tỷ lệ khấu trừ tài sản bảo đảm càng thấp. Trong đó, tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa (%)
a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của Chủ đầu tư bằng đồng Việt Nam do Quỹ phát hành	100%
b) Trái phiếu chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của Chủ đầu tư bằng ngoại tệ tại Quỹ.	95%
c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu do Quỹ phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành: - Có thời hạn còn lại dưới 1 năm - Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm - Có thời hạn còn lại trên 5 năm	95% 85% 80%
d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán:	70%
đ) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ tổ chức tín dụng) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
e) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ	50%

chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành:	
g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành:	30%
h) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
i) Bất động sản	50%
k) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Điều 10. Mức trích lập dự phòng chung

Số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Điều 11. Thời điểm, trình tự phân loại, trích lập dự phòng rủi ro

1. Ít nhất mỗi tháng 01 (một) lần, trong 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng, Quỹ căn cứ vào quy định để tự thực hiện phân loại nợ đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề, trích lập dự phòng rủi ro theo kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng và gửi kết quả cho CIC.

2. Trong thời hạn 03 (ba) ngày, kể từ ngày nhận được danh sách chủ đầu tư vay vốn tại Quỹ do CIC cung cấp theo quy định, Quỹ:

a) Điều chỉnh nhóm nợ theo nhóm nợ của danh sách chủ đầu tư do CIC cung cấp;

Trường hợp kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của chủ đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này thấp hơn nhóm nợ theo danh sách chủ đầu tư do CIC cung cấp, Quỹ phải điều chỉnh kết quả phân loại theo nhóm nợ của chủ đầu tư do CIC cung cấp;

b) Căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ tại điểm a Khoản này để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro trong tháng cuối cùng của Quý.

3. Đối với các khoản cho vay bằng nguồn vốn tài trợ, ủy thác của bên thứ ba mà bên thứ ba cam kết chịu toàn bộ trách nhiệm xử lý rủi ro khi xảy ra và các khoản cho vay bằng nguồn vốn góp đồng tài trợ của tổ chức tín dụng khác

mà Quỹ không chịu bất cứ rủi ro nào thì Quỹ không phải trích lập dự phòng rủi ro nhưng phải phân loại nợ theo quy định tại Quy chế này nhằm phục vụ cho công tác quản lý rủi ro tín dụng.

4. Căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan, Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu Quỹ thực hiện việc đánh giá, phân loại lại các khoản nợ cụ thể và trích lập dự phòng đầy đủ, phù hợp với mức độ rủi ro của các khoản nợ đó.

Điều 12. Bổ sung và hoàn nhập số tiền dự phòng

1. Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung còn lại của kỳ kế toán trước nhỏ hơn số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung phải trích của kỳ kế toán trích lập, Quỹ phải trích bổ sung phần chênh lệch thiếu.

2. Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung còn lại của kỳ kế toán trước lớn hơn số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung phải trích của kỳ kế toán trích lập, Quỹ phải hoàn nhập phần chênh lệch thừa.

Mục 3

CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ RỦI RO

Điều 13. Nguyên tắc xử lý rủi ro

1. Đối với trường hợp Quỹ đã xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo thỏa thuận của các bên và theo quy định của pháp luật, Quỹ sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro đối với số dư nợ còn lại của khoản nợ; trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể không đủ bù đắp rủi ro của khoản nợ thì sử dụng dự phòng chung để xử lý rủi ro.

2. Đối với trường hợp Quỹ chưa xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, Quỹ sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo nguyên tắc sau:

a) Sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro đối với khoản nợ đó;

b) Khẩn trương tiến hành xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận với Chủ đầu tư và theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ;

c) Trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể và số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ bù đắp rủi ro của khoản nợ thì sử dụng dự phòng chung để xử lý rủi ro.

3. Quỹ hạch toán ngoại bảng phần dư nợ đã sử dụng dự phòng cụ thể, dự phòng chung để xử lý rủi ro quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là hình thức thay đổi hạch toán đối với khoản nợ, chuyển khoản nợ được xử lý rủi ro ra hạch toán trên các tài khoản ngoại bảng là công việc nội bộ của Quỹ; không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của Chủ đầu tư đối với khoản nợ được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và trách nhiệm của Quỹ, cá nhân liên quan đến khoản nợ.

5. Quỹ và các cá nhân có liên quan phải đảm bảo tính bảo mật về thông tin các khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro. Trừ trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép.

Điều 14. Các biện pháp xử lý rủi ro

Tùy theo nguyên nhân xảy ra rủi ro đối với dự án cho vay, Quỹ lựa chọn biện pháp xử lý rủi ro phù hợp, bao gồm các biện pháp xử lý rủi ro như sau:

1. Ngừng giải ngân, thu nợ trước hạn:

Quỹ có quyền chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo nội dung đã thỏa thuận khi phát hiện Chủ đầu tư cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm quy định trong thỏa thuận cho vay và/hoặc hợp đồng bảo đảm tiền vay nhằm hạn chế, giảm thiểu rủi ro cho vay.

Khi thực hiện chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn theo thỏa thuận cho vay, Quỹ phải thông báo cho Chủ đầu tư về việc chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn.

Quỹ thực hiện việc ngừng giải ngân, thu nợ trước hạn theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Cơ cấu lại thời gian trả nợ:

a) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ: là việc được Quỹ chấp thuận điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và/hoặc gia hạn nợ cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư không có khả năng trả nợ gốc và/hoặc lãi đúng thời hạn ghi trong hợp đồng nhưng được Quỹ đánh giá có khả năng trả được đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ cơ cấu lại.

b) Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ: là việc Quỹ chấp thuận thay đổi kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay trong phạm vi thời hạn cho vay đã thỏa thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng, mà kỳ hạn trả nợ cuối cùng không thay đổi.

c) Gia hạn nợ vay: là việc Quỹ chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay vượt quá thời hạn cho vay đã thỏa thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng và/hoặc khế ước nhận nợ.

Quỹ xem xét, quyết định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ gồm điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và gia hạn nợ trên cơ sở đề nghị của Chủ đầu tư, khả năng tài chính của Quỹ và kết quả đánh giá của Quỹ về khả năng trả nợ của Chủ đầu tư. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ phải đảm bảo thời hạn cho vay theo quy định.

Quỹ xem xét miễn, giảm lãi bao gồm cả lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi phạt đối với các Chủ đầu tư có khó khăn về tài chính quy định tại Điều 15 Quy chế này.

3. Bán nợ:

Quỹ được bán nợ phát sinh từ nghiệp vụ cho vay. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trường hợp bán nợ với giá thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ.

Việc bán nợ của Quỹ thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng.

Quy trình, thẩm quyền và các trường hợp bán nợ được thực hiện theo quy chế nội bộ của Quỹ ban hành theo khoản 3, Điều 31 Nghị định 147/2020/NĐ-CP.

Mục 4

TRÌNH TỰ THỦ TỤC VÀ THẨM QUYỀN XỬ LÝ RỦI RO

Điều 15. Các trường hợp xem xét xử lý rủi ro

1. Chủ đầu tư bị thiệt hại về tài chính, tài sản do thiên tai, mất mùa, dịch bệnh, hỏa hoạn, rủi ro chính trị, chiến tranh gây ra ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến chủ đầu tư không trả được nợ (lãi, gốc) đúng hạn theo hợp đồng cho vay đã ký.

2. Chủ đầu tư bị phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Nhà nước thay đổi chính sách làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của chủ đầu tư, dẫn đến chủ đầu tư không trả được nợ (lãi, gốc) đúng hạn theo hợp đồng cho vay đã ký.

4. Chủ đầu tư gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến chủ đầu tư không trả được nợ (lãi, gốc) đúng hạn theo hợp đồng cho vay đã ký.

5. Chủ đầu tư có khoản nợ xấu theo kết quả phân loại nợ của Quỹ.

Điều 16. Thời điểm xem xét rủi ro

1. Đối với việc xem xét xử lý rủi ro thuộc thẩm quyền xử lý của Quỹ: Thời điểm xem xét xử lý rủi ro được thực hiện sau khi Quỹ nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro của Chủ đầu tư hoặc khi xảy ra các trường hợp xem xét xử lý rủi ro theo Điều 15 Quy chế này.

2. Đối với việc xem xét xử lý rủi ro thuộc thẩm quyền xử lý của Ủy ban nhân dân tỉnh: Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ, Hội đồng quản lý Quỹ xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo định kỳ hoặc khi phát sinh.

Điều 17. Trình tự và thủ tục xử lý rủi ro

1. Khi phát sinh khoản rủi ro cần xử lý, trên cơ sở đề nghị của Chủ đầu tư, phòng Đầu tư tiếp nhận hồ sơ và đối chiếu quy định về các trường hợp xem xét

xử lý rủi ro, Báo cáo đề xuất Phó Giám đốc chuyển hồ sơ sang Phòng Kế hoạch - Tài chính cho ý kiến về khả năng tài chính của Quỹ.

2. Sau khi có ý kiến của Phòng Kế hoạch – Tài chính, Phòng Đầu tư kiểm tra hồ sơ, đối chiếu các quy định của Quy chế này và văn bản pháp luật có liên quan; thu thập các tài liệu cần thiết để xây dựng phương án xử lý rủi ro. Lập báo cáo đề xuất xử lý rủi ro.

3. Phòng Đầu tư chuyển báo cáo, phương án gửi đến phòng Quản trị rủi ro để cho ý kiến theo chức năng nhiệm vụ. Sau khi có ý kiến của Phòng Quản trị rủi ro đồng ý, Phòng Đầu tư đề xuất Giám đốc Quỹ đề nghị Hội đồng quản lý thành lập Hội đồng xử lý rủi ro.

4. Trưởng phòng Đầu tư có trách nhiệm báo cáo, giải trình trước cấp có thẩm quyền xử lý rủi ro (bao gồm việc tham dự cuộc họp Hội đồng xử lý rủi ro) nội dung trình xử lý rủi ro để cấp có thẩm quyền xử lý rủi ro xem xét phê duyệt.

5. Cấp có thẩm quyền xử lý rủi ro xem xét, phê duyệt xử lý rủi ro theo quy định tại Quy chế này và quy định pháp luật liên quan trả kết quả phê duyệt xử lý rủi ro cho Giám đốc, phòng Quản trị rủi ro, phòng Đầu tư và các bộ phận liên quan thực hiện.

Điều 18. Hội đồng xử lý rủi ro

1. Thành lập Hội đồng xử lý rủi ro: Hội đồng quản lý Quỹ quyết định thành lập Hội đồng xử lý rủi ro do 01 thành viên Hội đồng quản lý Quỹ làm Chủ tịch và thành viên gồm: Giám đốc Quỹ; Trưởng Phòng Quản trị rủi ro, Trưởng Phòng Đầu tư và tối thiểu 02 thành viên khác do Giám đốc Quỹ đề xuất Hội đồng quản lý Quỹ quyết định.

2. Trách nhiệm của Hội đồng xử lý rủi ro.

a) Phê duyệt báo cáo tổng hợp về kết quả thu hồi nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, bao gồm kết quả xử lý tài sản bảo đảm và xác định rõ cơ sở của việc phê duyệt;

b) Quyết định hoặc phê duyệt việc phân loại nợ, trích lập dự phòng, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong toàn hệ thống đối với khoản nợ sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;

c) Quyết định hoặc phê duyệt các biện pháp thu hồi nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong toàn hệ thống, bao gồm cả việc xử lý tài sản bảo đảm.

d) Trường hợp sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro, tối thiểu sau 05 (năm) năm kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và đã thực hiện tất cả các biện pháp xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không được, Hội đồng xử lý rủi ro trình Hội đồng quản lý Quỹ đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt xuất toán khoản nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng.

3. Hội đồng xử lý rủi ro làm việc theo nguyên tắc tập thể, chỉ làm việc khi có tối thiểu hai phần ba tổng số lượng thành viên tham dự và quyết định theo nguyên tắc đa số.

Điều 19. Hồ sơ xử lý rủi ro

1. Hồ sơ để xem xét xử lý rủi ro, gồm có:
 - a) Văn bản đề nghị của Chủ đầu tư về việc xử lý rủi ro.
 - b) Tờ trình đề nghị xử lý rủi ro của Phòng Đầu tư và ý kiến của Phòng Quản trị rủi ro và Phòng Kế hoạch – Tài chính.
 - c) Hồ sơ cho vay và thu nợ.
 - d) Hồ sơ về biện pháp bảo đảm của khoản vay.
 - đ) Đối với trường hợp Chủ đầu tư là tổ chức, doanh nghiệp bị phá sản, giải thể, ngoài hồ sơ nêu trên phải có bản gốc hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc Quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án hoặc quyết định giải thể doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ, thông tin liên quan khác tùy theo tính chất, đặc điểm của khoản rủi ro theo quy định của pháp luật và của Quỹ hoặc theo yêu cầu của Hội đồng xử lý rủi ro.

3. Hồ sơ khoan nợ, xoá nợ được thực hiện theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 20. Thẩm quyền xử lý rủi ro

1. Cấp nào quyết định cho vay thì có thẩm quyền quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Gia hạn nợ không được gia hạn quá thời gian quy định tại Điều 24 Nghị định 147/2020/NĐ-CP của Chính phủ, trường hợp gia hạn mà dẫn đến thời hạn vay quá 15 (mười lăm) năm thì báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Hội đồng quản lý Quỹ quyết định việc miễn, giảm nợ lãi.

3. UBND tỉnh quyết định việc khoan nợ, xoá nợ gốc.

4. Về bán nợ: Hội đồng quản lý Quỹ quyết định bán nợ phát sinh từ nghiệp vụ vay không thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ; Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán nợ với giá thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ.

Điều 21. Trách nhiệm của Quỹ đối với việc xử lý rủi ro

1. Việc Quỹ sử dụng dự phòng xử lý rủi ro là hình thức thay đổi hạch toán đối với khoản nợ, chuyển khoản nợ được xử lý rủi ro ra hạch toán trên các tài khoản ngoại bảng; là công việc nội bộ của Quỹ, không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của chủ đầu tư đối với khoản nợ được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến khoản nợ.

2. Quỹ và cá nhân có liên quan không được phép thông báo dưới mọi hình thức cho Chủ đầu tư biết về việc khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

3. Sau khi đã sử dụng xử lý rủi ro, Quỹ phải theo dõi, có các biện pháp thu hồi nợ đầy đủ, triệt để đối với các khoản nợ được xử lý rủi ro, trừ trường hợp khoản nợ sau khi xử lý rủi ro được Quỹ bán cho tổ chức, cá nhân, thu được đầy đủ tiền bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4. Trường hợp sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, tối thiểu sau 05 (năm) năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và đã thực hiện tất cả các biện pháp xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, Quỹ được xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng nếu có đủ hồ sơ chứng minh đã thực hiện mọi biện pháp thu hồi nợ nhưng không thu được nợ và được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ.

Hồ sơ đối với khoản nợ đã được xuất toán ra khỏi ngoại bảng phải được lưu giữ theo quy định của pháp luật, trong đó bao gồm: hồ sơ xử lý rủi ro; văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh về xuất toán khỏi ngoại bảng đối với nợ để sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro; tài liệu chứng minh đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, phù hợp thực tế và các quy định của pháp luật liên quan.

5. Số tiền thu hồi được từ nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được coi là doanh thu trong kỳ kế toán của Quỹ.

Điều 22. Nguyên tắc xử lý trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn chứng minh tổn thất về tài sản đối với khoản nợ

Trường hợp có tổn thất về tài sản đối với khoản nợ Quỹ xử lý theo nguyên tắc như sau:

1. Xử lý tài sản bảo đảm (nếu có) theo thỏa thuận của các bên và theo quy định của pháp luật.

2. Xác định nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

a) Trường hợp do nguyên nhân chủ quan thì việc xử lý trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

c) Sử dụng khoản dự phòng được trích lập trong chi phí để bù đắp theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Điều 13 Quy chế này.

d) Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Quỹ. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong cùng kỳ kế toán.

Mục 5

SỬ DỤNG DỰ PHÒNG ĐỂ XỬ LÝ RỦI RO CHO VAY

Điều 23. Các trường hợp xem xét sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay

1. Chủ đầu tư bị phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

3. Chủ đầu tư gặp các rủi ro do nguyên nhân khách quan như thiên tai, mất mùa, dịch bệnh, hoả hoạn, rủi ro chính trị, chiến tranh, Nhà nước thay đổi chính sách làm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh dẫn đến không trả được nợ gốc, lãi đúng hạn theo thoả thuận đã ký.

4. Các trường hợp khác do Hội đồng xử lý rủi ro quyết định phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 24. Hồ sơ sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

1. Hồ sơ cho vay và hồ sơ thu nợ đối với các khoản nợ được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

2. Hồ sơ tài sản bảo đảm và các giấy tờ khác có liên quan (nếu có).

3. Quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng xử lý rủi ro về kết quả phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro.

4. Quyết định hoặc phê duyệt của Hội đồng xử lý rủi ro về việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

5. Đối với trường hợp chủ đầu tư là tổ chức, doanh nghiệp bị phá sản, giải thể, ngoài hồ sơ nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này phải có bản gốc hoặc bản sao được chứng thực từ sổ gốc Quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án hoặc quyết định giải thể doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

6. Các hồ sơ khác theo quy định tại Điều 19 Quy chế này.

Điều 25. Theo dõi nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và xuất toán khỏi ngoại bảng

1. Sau thời gian tối thiểu 05 (năm) năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, Quỹ được xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có hồ sơ, tài liệu chứng minh đã thực hiện tất cả các biện pháp thu hồi nợ nhưng không thu được nợ;

b) Có văn bản đề nghị xuất toán khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng của Hội đồng quản lý Quỹ và được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận bằng văn bản.

2. Các khoản nợ được xuất toán ra khỏi ngoại bảng phải theo dõi trong hệ thống quản trị của Quỹ theo quy định về trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa dịch vụ công trình xây dựng tại doanh nghiệp trong thời hạn tối thiểu là 10 (mười) năm kể từ ngày quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng, trừ các khoản nợ mà Chủ đầu tư là tổ chức đã phá sản, giải thể theo quy định và sau khi thanh lý, xử lý toàn bộ tài sản.

Điều 26. Hồ sơ xuất toán khoản nợ ra khỏi ngoại bảng

1. Hồ sơ xuất toán khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng, gồm:

- a) Hồ sơ sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro quy định tại Điều 25 Quy chế này;
- b) Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro trình Hội đồng quản lý Quỹ thông qua đề nghị xuất toán nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng;
- c) Văn bản đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận việc xuất toán nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng;
- d) Văn bản chấp thuận xuất toán nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng của Ủy ban nhân dân tỉnh trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ;
- đ) Quyết định hoặc phê duyệt của Quỹ về việc xuất toán khỏi ngoại bảng đối với nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;
- e) Quyết định hoặc phê duyệt các biện pháp thu hồi nợ đối với khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;
- g) Tài liệu chứng minh đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, phù hợp thực tế và các quy định của pháp luật liên quan.

2. Hồ sơ xuất toán khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng phải được Quỹ lưu giữ theo quy định.

Mục 6 BÁO CÁO, KIỂM TRA

Điều 27. Báo cáo

1. Quỹ có trách nhiệm cung cấp cho CIC những thông tin liên quan đến xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và theo quy định của Quy chế này.

2. Chậm nhất 45 ngày, kể từ ngày kết thúc quý, Quỹ phải báo cáo kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro, kết quả thu hồi nợ, xử lý tổn thất cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, Cục Thuế Khu vực, Ngân hàng Nhà nước Khu vực theo quy định.

Điều 28. Công tác kiểm tra

1. Quỹ có trách nhiệm kiểm tra trước, trong và sau khi xử lý rủi ro. Thông qua công tác tự kiểm tra, nếu tồn tại sai sót, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện khắc phục kịp thời.

2. Việc xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay của Quỹ phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Hạch toán

Quỹ thực hiện hạch toán số tiền trích lập, sử dụng, bổ sung, hoàn nhập dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo quy định của pháp luật về chế độ hạch toán kế toán theo quy định của pháp luật.

Chương III**TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 30. Quy định chuyển tiếp**

1. Việc xử lý rủi ro, phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro; các Quyết định xử lý rủi ro của UBND tỉnh, Hội đồng quản lý Quỹ, Hội đồng xử lý rủi ro, Giám đốc Quỹ đã ban hành trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các quyết định đó.

2. Các hồ sơ xử lý rủi ro đã trình Hội đồng xử lý rủi ro, Hội đồng quản lý Quỹ, UBND tỉnh xem xét xử lý dở dang trước ngày Quy chế này có hiệu lực được tiếp tục áp dụng các quy định trước đó để xử lý.

Điều 31. Tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình áp dụng, trường hợp có điều khoản nào trong Quy chế này trái với quy định pháp luật, hướng dẫn của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước và/hoặc có những nội dung liên quan chưa được đề cập trong Quy chế này; có những thay đổi, điều chỉnh theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước thì thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có những nội dung cần sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung Giám đốc Quỹ có trách nhiệm tổng hợp, trình Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, quyết định./.